



diào dài

吊带

noun · strap; suspender

Example Sentences

tā de qún zi yǒu yī tiáo xì diào dài
她的裙子有一条细吊带。

Her dress has a thin strap.

tā yòng diào dài gù dìng shòu shāng de shǒu bì
他用吊带固定受伤的手臂。

He used a sling to immobilize his injured arm.

Trace each character, then write the word on your own.

吊	吊	吊	吊	吊	吊	吊	吊	吊		
带	带	带	带	带	带	带	带	带	带	带
带										